

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH

Bản án số: 68/2024/HS-ST
Ngày: 24-12-2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Ngải.

Ông Nguyễn Văn Xuôi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Quách Thúy Lam – Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Minh Lập – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 55/2024/TLST-HS ngày 25 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2024/QĐXXST-HS ngày 06 tháng 12 năm 2024 và Thông báo về việc dời thời gian mở phiên tòa số 22/TB-HĐXXST ngày 23 tháng 12 năm 2024 đối với:

- Bị cáo: Nguyễn Văn T, sinh ngày: 10-12-1994, tại: tỉnh Trà Vinh; nơi cư trú: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1971 và bà Đặng Thị H1, sinh năm 1974; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 26-7-2024 cho đến nay tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (*Bị cáo có mặt tại phiên tòa*).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1- Bà Phạm Thị B, sinh năm: 1959 (*Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt*);

2- Bà Đinh Thị N, sinh năm: 1985 (*Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt*);

Cùng nơi cư trú: ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3- Bà Dương Hồng P, sinh năm: 1978 (*Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt*).

Nơi cư trú: ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do có mối quan hệ quen biết nên ngày 10-8-2023 đến ngày 15-01-2024, bị cáo Nguyễn Văn T cho bà Phạm Thị B vay tiền nhiều lần, tổng số tiền vay là 140.000.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 79.766.095 đồng; Bà Đinh Thị N vay tiền nhiều lần, tổng số tiền vay là 205.000.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 39.697.260 đồng; Bà Dương Hồng P vay tiền nhiều lần, tổng số tiền vay là 125.000.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 56.084.474 đồng. Cụ thể từng người vay tiền của bị cáo T như sau:

- Đối với bà Phạm Thị B:

Ngày 16-9-2023, bị cáo T cho bà B vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày/10.000 đồng (lãi suất năm là 365%), thời hạn 10 ngày thu lãi một lần, bị cáo T thu được 11 lần lãi với tổng số tiền là 22.000.000 đồng, trừ theo lãi suất Ngân hàng N1 quy định không được vượt quá 20%/năm, bị cáo T thu lợi số tiền bất chính là 20.794.521 đồng. Bà B chưa trả tiền gốc vay cho bị cáo T.

Ngày 29-9-2023, bị cáo T cho bà B vay số tiền 15.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày/10.000 đồng (lãi suất năm là 365%), thời hạn 10 ngày thu lãi một lần, bị cáo T thu được 06 lần lãi với tổng số tiền là 9.000.000 đồng, trừ theo lãi suất Ngân hàng N1 quy định không được vượt quá 20%/năm, bị cáo T thu lợi số tiền bất chính là 8.506.849 đồng. Bà B chưa trả tiền gốc vay cho bị cáo T.

Ngày 03-10-2023, bị cáo T cho bà B vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày/10.000 đồng (lãi suất năm là 365%), thời hạn 10 ngày thu lãi một lần, bị cáo T thu được 10 lần lãi với tổng số tiền là 10.000.000 đồng, trừ theo lãi suất Ngân hàng N1 quy định không được vượt quá 20%/năm, bị cáo T thu lợi số tiền bất chính là 9.452.055 đồng.

Ngày 12-10-2023, bị cáo T cho bà B vay số tiền 5.000.000 đồng, trả lãi theo tháng số tiền 1.000.000 đồng (lãi suất năm là 240%), thu lãi 01 lần số tiền là 1.000.000 đồng, trừ theo lãi suất Ngân hàng N1 quy định không được vượt quá 20%/năm, bị cáo T thu lợi số tiền bất chính là 916.667 đồng.

Ngày 13-10-2023, bị cáo T cho bà B vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp gốc và lãi trong thời gian 24 ngày mỗi ngày góp số tiền 250.000 đồng (lãi suất năm là 120%), thu tiền góp được 01 lần tiền lãi số tiền là 41.667 đồng, trừ theo lãi suất Ngân hàng N1 quy định không được vượt quá 20%/năm, bị cáo T thu lợi số tiền bất chính là 38.927 đồng.

Ngày 17-10-2023, bị cáo T cho bà B vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày/10.000 đồng (lãi suất năm là 365%), thời hạn 10 ngày thu lãi một lần số tiền 1.000.000 đồng, bị cáo T thu được 09 lần lãi với tổng số tiền là 9.000.000 đồng, trừ theo lãi suất Ngân hàng N1 quy định không được vượt quá 20%/năm, bị cáo T thu lợi số tiền bất chính là 8.506.849 đồng. Bà B chưa trả tiền gốc vay cho bị cáo T.

Ngày 19-10-2023, bị cáo T cho bà B vay số tiền 15.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày/10.000 đồng (lãi suất năm là 365%), thời hạn 10 ngày thu lãi

một lần số tiền 1.500.000 đồng, bị cáo T thu được 09 lần lãi với tổng số tiền là 13.500.000 đồng, trừ theo lãi suất Ngân hàng N1 quy định không được vượt quá 20%/năm, bị cáo T thu lợi số tiền bất chính là 12.760.274 đồng.

Ngày 31-10-2023, bị cáo T cho bà B vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày/10.000 đồng (lãi suất năm là 365%), thời hạn 10 ngày thu lãi một lần số tiền 1.000.000 đồng, bị cáo T thu được 01 lần lãi số tiền là 1.000.000 đồng, trừ theo lãi suất Ngân hàng N1 quy định không được vượt quá 20%/năm, bị cáo T thu lợi số tiền bất chính là 945.205 đồng. Bà B chưa trả tiền gốc vay cho bị cáo T.

Ngày 02-11-2023, bị cáo T cho bà B vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày/10.000 đồng (lãi suất năm là 365%), thời hạn 10 ngày thu lãi một lần số tiền 1.000.000 đồng, bị cáo T thu được 07 lần lãi với tổng số tiền là 7.000.000 đồng, trừ theo lãi suất Ngân hàng N1 quy định không được vượt quá 20%/năm, bị cáo T thu lợi số tiền bất chính là 6.616.438 đồng. Bà B chưa trả tiền gốc vay cho bị cáo T.

Ngày 21-11-2023, bị cáo T cho bà B vay số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày/10.000 đồng (lãi suất năm là 365%), thời hạn 10 ngày thu lãi một lần số tiền 500.000 đồng, bị cáo T thu được 06 lần lãi với tổng số tiền là 3.000.000 đồng, trừ theo lãi suất Ngân hàng N1 quy định không được vượt quá 20%/năm, bị cáo T thu lợi số tiền bất chính là 2.835.616 đồng. Bà B chưa trả tiền gốc vay cho bị cáo T.

Ngày 31-11-2023, bị cáo T cho bà B vay số tiền 10.000.000 đồng, trả lãi theo tháng số tiền 2.000.000 đồng (lãi suất năm là 240%), thu lãi 02 lần số tiền là 4.000.000 đồng, trừ theo lãi suất Ngân hàng N1 quy định không được vượt quá 20%/năm, bị cáo T thu lợi số tiền bất chính là 3.666.667 đồng.

Ngày 12-12-2023, bị cáo T cho bà B vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày/10.000 đồng (lãi suất năm là 365%), thời hạn 10 ngày thu lãi một lần số tiền 1.000.000 đồng, bị cáo T thu được 03 lần lãi với tổng số tiền là 3.000.000 đồng, trừ theo lãi suất Ngân hàng N1 quy định không được vượt quá 20%/năm, bị cáo T thu lợi số tiền bất chính là 2.835.616 đồng. Bà B chưa trả tiền gốc vay cho bị cáo T.

Ngày 27-12-2023, bị cáo T cho bà B vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày/10.000 đồng (lãi suất năm là 365%), thời hạn 10 ngày thu lãi một lần số tiền 1.000.000 đồng, bị cáo T thu được 02 lần lãi với tổng số tiền là 2.000.000 đồng, trừ theo lãi suất Ngân hàng N1 quy định không được vượt quá 20%/năm, bị cáo T thu lợi số tiền bất chính là 1.890.411 đồng. Bà B chưa trả tiền gốc vay cho bị cáo T.

Ngày 15-01-2024, bị cáo T cho bà B vay số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày/10.000 đồng (lãi suất năm là 365%), thời hạn 10 ngày thu lãi một lần số tiền 500.000 đồng, bị cáo T chưa thu lợi bất chính vì bà B không đóng tiền lãi. Bà B chưa trả tiền gốc vay cho bị cáo T.

Như vậy, bà B vay tổng số tiền của bị cáo T là 140.000.000 đồng và bị cáo T thu lợi bất chính tổng số tiền là 79.766.095 đồng.

- Đối với bà Đinh Thị N:

Ngày 10-8-2023, bị cáo T cho bà N vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày/10.000 đồng (lãi suất năm là 365%), chưa thu lợi bất chính, do bà N trả tiền gốc ngày 11-8-2023, nên bị cáo T không lấy lãi.

Ngày 15-8-2023, bị cáo T cho bà N vay số tiền 35.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày/10.000 đồng (lãi suất năm là 365%), chưa thu lợi bất chính, do bà N trả tiền gốc ngày 16-8-2023, nên bị cáo T không lấy lãi.

Ngày 16-8-2023, bị cáo T cho bà N vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày/10.000 đồng (lãi suất năm là 365%), chưa thu lợi bất chính, do bà N trả tiền gốc ngày 17-8-2023, nên bị cáo T không lấy lãi.

Các ngày 18-9-2023, 19-9-2023 bị cáo T lần lượt cho bà N vay số tiền 10.000.000 đồng và 20.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày/10.000 đồng (lãi suất năm là 365%), thời hạn 10 ngày thu lãi một lần số tiền 3.000.000 đồng, bị cáo T thu được 04 lần lãi với tổng số tiền là 12.000.000 đồng, trừ theo lãi suất Ngân hàng N1 quy định không được vượt quá 20%/năm, bị cáo T thu lợi số tiền bất chính là 11.342.466 đồng.

Ngày 24-9-2023, bị cáo T cho bà N vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày/10.000 đồng (lãi suất năm là 365%), thời hạn 10 ngày thu lãi một lần số tiền 5.000.000 đồng, bị cáo T thu được 03 lần lãi với tổng số tiền là 15.000.000 đồng, trừ theo lãi suất Ngân hàng N1 quy định không được vượt quá 20%/năm, bị cáo T thu lợi số tiền bất chính là 14.178.082 đồng.

Ngày 27-9-2023, bị cáo T cho bà N vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày/10.000 đồng (lãi suất năm là 365%), thời hạn 10 ngày thu lãi một lần số tiền 1.000.000 đồng, chưa thu lợi bất chính, do bà N trả tiền gốc ngày 28-9-2023, nên bị cáo T không lấy lãi.

Ngày 02-10-2023, bị cáo T cho bà N vay số tiền 15.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày/10.000 đồng (lãi suất năm là 365%), thời hạn 10 ngày thu lãi một lần số tiền 1.500.000 đồng, bị cáo T thu được 03 lần lãi với tổng số tiền là 4.500.000 đồng, trừ theo lãi suất Ngân hàng N1 quy định không được vượt quá 20%/năm, bị cáo T thu lợi số tiền bất chính là 4.253.425 đồng.

Ngày 06-10-2023, bị cáo T cho bà N vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày/10.000 đồng (lãi suất năm là 365%), thời hạn 10 ngày thu lãi một lần số tiền 1.000.000 đồng, bị cáo T thu được 04 lần lãi với tổng số tiền là 4.000.000 đồng, trừ theo lãi suất Ngân hàng N1 quy định không được vượt quá 20%/năm, bị cáo T thu lợi số tiền bất chính là 3.780.822 đồng. Bà N chưa trả tiền gốc vay cho bị cáo T.

Ngày 06-10-2023, bị cáo T cho bà N vay số tiền 30.000.000 đồng, hình thức trả góp tiền vốn và tiền lãi trong thời gian 30 ngày, mỗi ngày góp 1.200.000 đồng, bị cáo T lấy đủ tiền góp trong thời hạn 30 ngày với tổng số tiền 36.000.000 đồng, tiền lãi thu được là 6.000.000 đồng, trừ theo lãi suất Ngân hàng N1 quy định không được

vượt quá 20%/năm, bị cáo T thu lợi số tiền bất chính là 5.506.849 đồng. Bà N chưa trả tiền gốc vay cho bị cáo T.

Ngày 12-10-2023, bị cáo T cho bà N vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày/10.000 đồng (lãi suất năm là 365%), thời hạn 10 ngày thu lãi một lần số tiền 1.000.000 đồng, bị cáo T thu được 03 lần lãi với tổng số tiền là 3.000.000 đồng (thực tế bà N trả lãi số tiền 800.000 đồng cho bị cáo T, bà N còn nợ lại 2.200.000 đồng), trừ theo lãi suất Ngân hàng N1 quy định không được vượt quá 20%/năm, bị cáo T thu lợi số tiền bất chính là 635.616 đồng. Bà N chưa trả tiền gốc vay cho bị cáo T.

Ngày 12-10-2023, bị cáo T cho bà N vay số tiền 5.000.000 đồng, hình thức trả góp tiền vốn và tiền lãi trong thời gian 24 ngày, mỗi ngày góp 250.000 đồng, chưa thu lợi bất chính, do bà N không đóng theo thỏa thuận. Bà N chưa trả tiền gốc vay cho bị cáo T.

Như vậy, bà N vay tổng số tiền của bị cáo T là 215.000.000 đồng và bị cáo T thu lợi bất chính tổng số tiền là 39.697.260 đồng.

- Đối với bà Dương Hồng P:

Ngày 01-9-2023, bị cáo T cho bà P vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày/10.000 đồng (lãi suất năm là 365%), chưa thu lợi bất chính, do bà P trả tiền gốc ngày 02-9-2023, nên bị cáo T không lấy lãi.

Ngày 10-9-2023, bị cáo T cho bà P vay số tiền 20.000.000 đồng, trả lãi theo tháng số tiền 4.000.000 đồng (lãi suất năm là 240%), thu lãi 04 lần số tiền là 16.000.000 đồng, trừ theo lãi suất Ngân hàng N1 quy định không được vượt quá 20%/năm, bị cáo T thu lợi số tiền bất chính là 14.666.667 đồng. Bà P chưa trả tiền gốc vay cho bị cáo T.

Ngày 11-10-2023, bị cáo T cho bà P vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày/10.000 đồng (lãi suất năm là 365%), chưa thu lợi bất chính, do bà P trả tiền gốc ngày 12-10-2023, nên bị cáo T không lấy lãi.

Ngày 14-10-2023, bị cáo T cho bà P vay số tiền 10.000.000 đồng, trả lãi theo tháng số tiền 2.000.000 đồng (lãi suất năm là 240%), thu lãi 03 lần số tiền là 6.000.000 đồng, trừ theo lãi suất Ngân hàng N1 quy định không được vượt quá 20%/năm, bị cáo T thu lợi số tiền bất chính là 5.500.000 đồng. Bà P chưa trả tiền gốc vay cho bị cáo T.

Ngày 16-10-2023, bị cáo T cho bà P vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày/10.000 đồng (lãi suất năm là 365%), thời hạn 10 ngày thu lãi một lần số tiền 1.000.000 đồng, bị cáo T thu được 09 lần lãi với tổng số tiền là 9.000.000 đồng, trừ theo lãi suất Ngân hàng N1 quy định không được vượt quá 20%/năm, bị cáo T thu lợi số tiền bất chính là 8.506.849 đồng. Bà P chưa trả tiền gốc vay cho bị cáo T.

Ngày 21-10-2023, bị cáo T cho bà P vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày/10.000 đồng (lãi suất năm là 365%), thời hạn 10 ngày thu lãi một lần số tiền 2.000.000 đồng, bị cáo T thu được 08 lần lãi với tổng số tiền là 16.000.000 đồng, trừ theo lãi suất Ngân hàng N1 quy định không được vượt quá

20%/năm, bị cáo T thu lợi số tiền bất chính là 15.123.288 đồng. Bà P chưa trả tiền gốc vay cho bị cáo T.

Ngày 31-10-2023, bị cáo T cho bà P vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày/10.000 đồng (lãi suất năm là 365%), thời hạn 10 ngày thu lãi một lần số tiền 1.000.000 đồng, bị cáo T thu được 07 lần lãi với tổng số tiền là 7.000.000 đồng, trừ theo lãi suất Ngân hàng N1 quy định không được vượt quá 20%/năm, bị cáo T thu lợi số tiền bất chính là 6.616.438 đồng. Bà P chưa trả tiền gốc vay cho bị cáo T.

Ngày 10-12-2023, bị cáo T cho bà P vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày/10.000 đồng (lãi suất năm là 365%), thời hạn 10 ngày thu lãi một lần số tiền 1.000.000 đồng, bị cáo T thu được 03 lần lãi với tổng số tiền là 3.000.000 đồng, trừ theo lãi suất Ngân hàng N1 quy định không được vượt quá 20%/năm, bị cáo T thu lợi số tiền bất chính là 2.835.616 đồng. Bà P chưa trả tiền gốc vay cho bị cáo T.

Ngày 18-12-2023, bị cáo T cho bà P vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày/10.000 đồng (lãi suất năm là 365%), thời hạn 10 ngày thu lãi một lần số tiền 1.000.000 đồng, bị cáo T thu được 03 lần lãi với tổng số tiền là 3.000.000 đồng, trừ theo lãi suất Ngân hàng N1 quy định không được vượt quá 20%/năm, bị cáo T thu lợi số tiền bất chính là 2.835.616 đồng. Bà P chưa trả tiền gốc vay cho bị cáo T.

Ngày 27-12-2023, bị cáo T cho bà P vay số tiền 5.000.000 đồng, trả lãi theo tháng số tiền 1.000.000 đồng (lãi suất năm là 240%), chưa thu lợi số tiền bất chính do bà P không đóng tiền lãi. Bà P chưa trả tiền gốc vay cho bị cáo T.

Ngày 09-01-2024, bị cáo T cho bà P vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày/10.000 đồng (lãi suất năm là 365%), thời hạn 10 ngày thu lãi một lần số tiền 1.000.000 đồng, chưa thu lợi số tiền bất chính do bà P không đóng tiền lãi. Bà P chưa trả tiền gốc vay cho bị cáo T.

Như vậy, bà P vay tổng số tiền của bị cáo T là 125.000.000 đồng và bị cáo T thu lợi bất chính tổng số tiền là 56.084.474 đồng.

Tổng số tiền bị cáo T cho các bà Phạm Thị B, Đinh Thị N, Dương Hồng P vay là 480.000.000 đồng và thu lợi bất chính với số tiền là 175.547.831 đồng.

Vật chứng thu giữ gồm các sổ sách thể hiện việc bị cáo T cho vay lấy lãi được lưu vào hồ sơ vụ án.

Quá trình điều tra, bị cáo T đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội.

Tại Bản cáo trạng số 52/CT-VKS-HS ngày 24-10-2024 Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo T có mặt giữ nguyên lời khai có trong hồ sơ vụ án, khai nhận hành vi phạm tội đúng như đã nêu trong Cáo trạng. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và xác định giữ nguyên lời khai có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long vẫn giữ nguyên quan điểm đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Sau khi phân tích, đánh giá các chứng cứ của vụ án, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo. Về tình tiết tăng nặng: Phạm tội hai lần trở lên; Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội; nhân thân tốt, chưa tiền án, tiền sự. Từ đó, Vị Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các khoản 2, 3 Điều 201, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo T từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù, thời hạn phạt tù được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật bắt bị cáo chấp hành án; Phạt bổ sung bị cáo phải nộp số tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng. Về xử lý vật chứng: Vị đề nghị áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, tiếp tục lưu vào hồ sơ vụ án các sổ sách thể hiện việc bị cáo T cho vay lấy lãi. Về trách nhiệm dân sự: Vị đề nghị áp dụng các Điều 468, 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự, Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06-9-2022 và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20-12-2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, buộc bị cáo T phải có nghĩa vụ nộp lại tổng số tiền 246.293.838 đồng để tịch thu nộp ngân sách Nhà nước (Gồm: Tiền gốc 235.000.000 đồng cho vay; Tiền thu lãi của các bà Phạm Thị B, Đinh Thị N, Dương Hồng P tính theo lãi suất ngân hàng N1 là 11.293.838 đồng) và buộc bị cáo T trả lại cho bà B, bà N, bà P tổng số tiền thu lợi bất chính là 175.547.829 đồng (Gồm: Trả cho bà B 79.766.095 đồng; Trả cho bà N 39.697.260 đồng; Trả cho bà P 56.084.474 đồng); Buộc bà B, bà N, bà P phải nộp lại tổng số tiền vay gốc chưa trả cho bị cáo T là 245.000.000 đồng để tịch thu nộp ngân sách Nhà nước (Gồm: Bà B nộp lại 95.000.000 đồng; Bà N nộp lại 55.000.000 đồng; Bà P nộp lại 95.000.000 đồng). Ngoài ra, V đề nghị buộc bị cáo chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Qua quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát, bị cáo có mặt tại phiên tòa thống nhất, không có ý kiến tranh luận đối đáp.

Lời nói sau cùng của bị cáo Nguyễn Văn T trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án là: Bị cáo đã ăn năn hối hận về hành vi vi phạm pháp luật của mình, bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt để bị cáo được sớm trở về với gia đình do hoàn cảnh có nhiều khó khăn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa hôm nay, Vị đại diện Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng không bổ sung tài liệu, đồ vật và không đề nghị triệu tập thêm người tham gia tố tụng. Xác định tư cách người tham gia tố tụng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định và giới hạn xét xử của Tòa án theo Điều 298 Bộ luật tố tụng

hình sự. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nhưng đã có lời khai rõ ràng tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C có trong hồ sơ vụ án. Xét việc vắng mặt các đương sự này không gây cản trở cho việc xét xử, nên căn cứ quy định tại Điều 292 của Bộ luật tố tụng hình sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Văn T khai nhận: Từ khoảng ngày 10-8-2023 đến ngày 15-01-2024, bị cáo đã cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nhiều lần với các bà Phạm Thị B, Đinh Thị N, Dương Hồng P, trong đó cho bà B vay số tiền 140.000.000 đồng và bị cáo thu lợi bất chính số tiền 79.766.095 đồng, cho bà N vay số tiền 215.000.000 đồng và bị cáo thu lợi bất chính số tiền 39.697.260 đồng, cho bà P vay số tiền 125.000.000 đồng và bị cáo thu lợi bất chính số tiền 56.084.474 đồng; Tổng số tiền bị cáo đã thu lợi bất chính là 175.547.829 đồng. Lời nhận tội của bị cáo là phù hợp với lời khai của bị cáo, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và vật chứng đã thu giữ.

[3] Xét thấy Bản cáo trạng số 52/CT-VKS-HS ngày 24-10-2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long quyết định truy tố bị cáo Nguyễn Văn T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự là phù hợp quy định pháp luật, không oan, không sai.

[4] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Bởi lẽ, đã xâm phạm đến trật tự quản lý về kinh tế, xâm phạm đến các quy định về quản lý hoạt động tín dụng của Nhà nước, xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi cho vay lãi suất cao bị pháp luật nghiêm cấm, nhưng vì tham lam tư lợi từ số tiền lãi thông qua việc cho vay, lợi dụng việc các người vay không có khả năng vay tiền tại các ngân hàng và cần tiền nhanh, mà bị cáo cố ý thực hiện tội phạm, đã thỏa thuận cho vay tiền với lãi suất vượt quá 05 lần mức lãi suất được cho phép theo quy định của Bộ luật Dân sự. Bị cáo thực hiện cho vay lãi nặng nhiều lần, với nhiều người, nên bị cáo thuộc trường hợp phạm tội 02 lần trở lên, đây là tình tiết tăng nặng theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[5] Tính chất của vụ án là nghiêm trọng, đã ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an tại địa phương. Hành vi của bị cáo thể hiện sự xem thường pháp luật. Do đó, để góp phần ổn định trật tự trị an tại địa phương và đấu tranh ngăn ngừa tội phạm, Hội đồng xét xử thấy rằng cần phải xử bị cáo hình phạt tương xứng với hành vi của bị cáo và tính chất của vụ án, mới đủ điều kiện cải tạo, giáo dục bị cáo; Đồng thời để răn đe và phòng ngừa chung cho toàn xã hội.

[6] Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Văn T, Hội đồng xét xử cũng đã xem xét: Quá trình điều tra, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội; Nhân thân tốt, chưa tiền án, tiền sự; Có nơi cư trú rõ

ràng, trình độ học vấn thấp. Đây là những căn cứ áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[7] Về các biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:

[7.1] Về các biện pháp tư pháp: Xét thấy:

- Bà Phạm Thị B đã vay của bị cáo Nguyễn Văn T tổng số tiền 140.000.000 đồng (Trong này bà B đã trả cho bị cáo T tiền nợ gốc 45.000.000 đồng, chưa trả nợ gốc 95.000.000 đồng). Bị cáo T đã thu lãi tổng cộng 84.541.667 đồng (Trong này tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự 20%/năm là 4.775.572 đồng và số tiền lãi vượt quá quy định pháp luật là 79.766.095 đồng).

- Bà Đinh Thị N đã vay của bị cáo Nguyễn Văn T tổng số tiền 215.000.000 đồng (Trong này bà N đã trả cho bị cáo T tiền nợ gốc 160.000.000 đồng, chưa trả nợ gốc 55.000.000 đồng). Bị cáo T đã thu lãi tổng cộng 42.300.000 đồng (Trong này tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự 20%/năm là 2.602.740 đồng và số tiền lãi vượt quá quy định pháp luật là 39.697.260 đồng).

- Bà Dương Hồng P đã vay của bị cáo Nguyễn Văn T tổng số tiền 125.000.000 đồng (Trong này bà P đã trả cho bị cáo T tiền nợ gốc 30.000.000 đồng, chưa trả nợ gốc 95.000.000 đồng). Bị cáo T đã thu lãi tổng cộng 60.000.000 đồng (Trong này tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự 20%/năm là 3.915.526 đồng và số tiền lãi vượt quá quy định pháp luật là 56.084.474 đồng).

Tổng số tiền thu lợi bất chính 175.547.829 đồng từ việc cho vay lãi nặng trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo T xác nhận sử dụng toàn bộ tiền này để tiêu sài, sử dụng cho sinh hoạt cá nhân, không gửi tiết kiệm ở đâu, không tặng cho ai, không mua sắm tài sản cho gia đình và cũng không thu thêm lợi ích vật chất từ số tiền này.

Theo hướng dẫn tại giải đáp số 212/TANDTCCP ngày 13-9-2019 của Tòa án nhân dân tối cao về việc xử lý về khoản tiền gốc, lãi của tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” và tại Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20-12-2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì phải *Tịch thu sung quỹ Nhà nước: Khoản tiền, tài sản khác người phạm tội dùng để cho vay; Tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà người phạm tội đã thu của người vay; Trả lại cho người vay tiền thu lợi bất chính mà người phạm tội thực tế đã thu*. Nên Hội đồng xét xử buộc bị cáo T phải nộp lại các khoản tiền để tịch thu sung quỹ Nhà nước gồm: Bị cáo T phải nộp lại số tiền gốc cho vay lãi nặng tổng cộng 235.000.000 đồng (45.000.000 đồng + 160.000.000 đồng + 30.000.000 đồng) và số tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo T đã thu của người vay là 11.293.838 đồng (4.775.572 đồng + 2.602.740 đồng + 3.915.526 đồng). Và buộc bị cáo T phải trả tiền thu lãi bất chính 175.547.829 đồng lại cho bà B, bà N, bà P (Cụ thể: Trả cho bà B là 79.766.095 đồng, trả lại cho bà N là 39.697.260 đồng, trả cho bà P là 56.084.474 đồng. Buộc bà B, bà N, bà P phải nộp lại tổng số tiền vay chưa trả cho bị cáo T là 245.000.000 đồng để tịch thu sung quỹ

Nhà nước (Bà B phải nộp lại là 95.000.000 đồng; Bà N phải nộp lại là 55.000.000 đồng; Bà P phải nộp lại là 95.000.000 đồng).

[7.2] Về vật chứng: Là các sổ sách thể hiện việc bị cáo T cho vay lãi nặng, đã được đánh thứ tự bút lục, nên cần tịch thu và tiếp tục lưu vào hồ sơ vụ án.

[8] Đối với hành vi của bị cáo T cho vay đối với các đương sự gồm Trần Thị P1, Dương Hoàng E, Phạm Văn L, Phạm Thị Mỹ D, Phạm Thị Kiều T1, Võ Thị Tú T2, Phạm Thị Ú, Võ Thị Mỹ X, Nguyễn Văn T3, Võ Thị Đ, Huỳnh Thị Hồng L1, Nguyễn Việt Q, Huỳnh Thị Tố Q1, Phạm Văn T4, cho vay tiền với lãi suất ngày (1.000.000 đồng/ngày/10.000 đồng), lãi suất tháng (1.000.000 đồng/200.000 đồng). Nhưng số tiền thu lợi bất chính chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C đã đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C xử phạt vi phạm hành chính đối với bị cáo T4 về hành vi Không đăng ký ngành, nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự mà cho vay tiền có cầm cố tài sản hoặc không có tài sản nhưng lãi suất cho vay vượt quá tỷ lệ lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự, là đúng quy định pháp luật.

[9] Đối với hành vi của bà Đặng Thị H1, bà Huỳnh Thị M cũng cho bà Phạm Thị B vay tiền, nhưng quá trình điều tra làm rõ số tiền thu lợi bất chính của hai bà không đủ cấu thành tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện đã đề nghị Ủy ban nhân dân huyện xử phạt vi phạm hành chính đối với hai bà về hành vi Không đăng ký ngành, nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự mà cho vay tiền có cầm cố tài sản hoặc không có tài sản nhưng lãi suất cho vay vượt quá tỷ lệ lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự, là đúng quy định pháp luật.

[10] Về án phí sơ thẩm: Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[11] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và xét xử tại phiên tòa, bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi và quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, của người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[12] Từ những nhận định trên, quan điểm đề nghị của Vị Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp luật định, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

- Căn cứ vào các Điều 45, 260, 268, 269, 292, 299 Bộ luật tố tụng hình sự; Giải đáp số 212/TANDTCCP ngày 13-9-2019 của Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20-12-2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Căn cứ vào các khoản 2, 3 Điều 201, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 01 (Một) năm 06 (S) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bắt bị cáo chấp hành án phạt tù.

Phạt bổ sung đối với bị cáo Nguyễn Văn T số tiền là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) nộp ngân sách Nhà nước.

Để đảm bảo cho bản án khi có hiệu lực pháp luật, tiếp tục duy trì biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị cáo Nguyễn Văn T (Theo Quyết định cấm đi khỏi nơi cư trú số: 35/2024/HSST-QĐ ngày 24-12-2024).

2. Về các biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: Căn cứ vào các Điều 46, 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2.1. Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải nộp lại số tiền gốc đã cho vay là 235.000.000đ (Hai trăm ba mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi 11.293.838đ (Mười một triệu hai trăm chín mươi ba nghìn tám trăm ba mươi tám đồng) đã thu của người vay tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự, để tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước.

2.2. Buộc bà Phạm Thị B phải nộp lại số tiền gốc đã vay là 95.000.000đ (Chín mươi lăm triệu đồng); Buộc bà Đinh Thị N phải nộp lại số tiền gốc đã vay là 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng); Buộc bà Dương Hồng P phải nộp lại số tiền gốc đã vay là 95.000.000đ (Chín mươi lăm triệu đồng), để tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước.

2.3. Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải trả lại tiền thu lợi bất chính gồm: Trả cho bà Phạm Thị B 79.766.095đ (Bảy mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn không trăm chín mươi lăm đồng); Trả cho bà Đinh Thị N 39.697.260đ (Ba mươi chín triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm sáu mươi đồng); Trả cho bà Dương Hồng P 56.084.474đ (Năm mươi sáu triệu không trăm tám mươi bốn nghìn bốn trăm bảy mươi bốn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên

phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.4. Tịch thu lưu vào hồ sơ vụ án: Các sổ tay, giấy tờ thể hiện việc bị cáo T cho vay lãi nặng.

3. Về án phí: Căn cứ vào các Điều 135, 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn T nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai, báo cho bị cáo và người tham gia tố tụng biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Công an huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Thảo